

Bản án số: 12/2023/DS-ST
Ngày 12-9-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN KIẾN AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hoàng Thị Chính

Ông Lê Anh Tuấn.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Huy Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2023/TLST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2023 về Tranh chấp quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 292/2023/QĐXX-ST ngày 23 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Vũ Thị H, sinh năm 1952; cư trú tại số 26 đường X, tổ dân phố Đ 1, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu Nhội – Luật sư của Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Bùi Thị L, sinh năm 1974; cư trú tại số 11 đường X, tổ dân phố Đ 2, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Bùi Tiến T; cư trú tại số 26 đường X, tổ dân phố Đ 1, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1952; cư trú tại số 26 đường X, tổ dân phố Đ 1, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- **Người làm chứng:**

1. Bà Vũ Thị G; địa chỉ: Tổ Đ 2, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

2. Bà Đoàn Thị T3; địa chỉ: Tổ Đ 2, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3. Bà Đoàn Thị N; địa chỉ: Số 105 đường T, tổ Đ 2, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

4. Ông Bùi Đình T2; địa chỉ: Đường X, tổ Đ 2, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

5. Chị Bùi Thị H1; địa chỉ: Số 942 đường N, tổ Đ 1, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 4 năm 2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị H trình bày:

Vợ chồng bà (Vũ Thị H và Bùi Tiến T) có thửa ruộng diện tích là 12 thước bằng 288 m² ở “hồ ông Thành” thuộc Thửa đất số 710, Tờ bản đồ số 3 tại xã B, thị xã K (nay là phường V, quận K), thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 00478 QSDĐ/BH-KA ngày 19/8/1994 của Ủy ban nhân dân thị xã Kiến An, thành phố Hải Phòng cấp cho ông Bùi Tiến T.

Năm 1997, gia đình bà và ông Bùi Tiến T1 có đổi cho nhau để tiện canh tác, ông T1 thả cá 12 thước ruộng của vợ chồng bà, còn vợ chồng bà cấy lúa 6 thước của ông Thành tại Mỏ Hén. Khi đổi, 2 bên có thỏa thuận với nhau bằng miệng, khi nào không canh tác nữa sẽ trả lại cho nhau.

Đến ngày 24/10/2017, bà và ông T1 đã sang nhà ông Bùi Đình T2, tổ trưởng tổ dân phố thời kỳ đó để làm chứng việc 2 bên trả lại ruộng cho nhau. Ông Bùi Tiến T1 cam kết trả lại gia đình bà đủ diện tích 12 thước, nhưng trừ 02 thước làm đường, chỉ còn 10 thước; vợ chồng bà trả lại ông T1 06 thước ở Mỏ Hén. Việc thỏa thuận trả lại đất cho nhau như trên được lập thành văn bản, có chữ ký của bà và ông T1 cùng người làm chứng là ông Bùi Đình T2. Sau đó, bà đã trả cho ông T1 06 thước ở Mỏ Hén và yêu cầu ông T1 trả lại vợ chồng bà 10 thước và hỏi ông T1 khi đo có phải chính quyền không, thì ông T1 bảo không phải chính quyền, mà chỉ cần bác T4 (là con trai trưởng của ông T1) với cháu T (là chồng bà) đo là xong. Nhưng khi bà gọi bác T4 ra đo thì bác T4 bảo để còn xem và bàn bạc. Vợ chồng bà chờ mấy năm cũng không thấy bác T4 đo đất trả lại cho mình nên đã làm đơn ra phường đề nghị giải quyết. Lúc này ông Bùi Tiến T1 đã chết (ông T1 chết năm 2018), bà cho rằng toàn bộ diện tích đất ruộng của ông T1 (hiện là thửa đất số 430, tờ bản đồ số 20, diện tích 1333,7m² theo hồ sơ địa chính lập năm 1998 của UBND phường Văn Đẩu) do bà Bùi Thị L là con gái ông T1 quản lý nên đã khởi kiện bà

L. Khi phường gọi hai gia đình đến làm việc, bà L bảo chi trả cho bà 06 thước, bà không đồng ý. Khi địa chính phường xuống đo, bà L cản trở không cho đo đạc nên Ủy ban nhân dân phường không giải quyết được. Vì vậy, bà làm đơn kiện ra Tòa, yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Bùi Thị L phải trả lại diện tích đất canh tác trồng lúa cho vợ chồng bà là 10 thước Bắc bộ bằng 240m² thuộc Thửa đất số 710, Tờ bản đồ số 3 tại xã B, thị xã K (nay là phường V, quận K), thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 00478 QSDĐ/BH-KA ngày 19/8/1994 của Ủy ban nhân dân thị xã K, thành phố Hải Phòng cấp cho ông Bùi Tiến T. Đối với 02 thước Bắc bộ diện tích bằng 48m² của thửa đất trên bà đồng ý hiến diện tích đất này cho Nhà nước để làm đường giao thông công cộng.

Ngày 13/7/2023, Tòa án nhân dân quận Kiến An xem xét, thẩm định tại chỗ, bà được biết vị trí đất mà vợ chồng bà đã đổi cho ông T1 không phải là phần diện tích đất bà Bùi Thị L quản lý sử dụng. Phần diện tích đất của bà đổi cho ông T1 hiện chị Bùi Thị H1 (là cháu nội của ông Bùi Tiến T1) và bà Vũ Thị Đ (là con dâu của ông Bùi Tiến T1) đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện bà Bùi Thị L, vì bà L là người được ông Bùi Tiến T1 giao cho quản lý cả thửa đất số 430, tờ bản đồ số 20, diện tích 1333,7m² theo hồ sơ địa chính lập năm 1998 của UBND phường Văn Đâu, trong đó có phần diện tích đất mà vợ chồng bà đã đổi cho ông T1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bà Vũ Thị H khởi kiện đòi lại phần diện tích đất ruộng đã đổi cho ông Bùi Tiến T1 căn cứ vào 03 tài liệu, chứng cứ sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 00478 QSDĐ/BH-KA ngày 19/8/1994 của Ủy ban nhân dân thị xã K, thành phố Hải Phòng cấp cho ông Bùi Tiến T đối với Thửa đất số 710, Tờ bản đồ số 3, diện tích 288m² tại xã B, thị xã K (nay là phường V, quận K), thành phố Hải Phòng; Biên bản ngày 24/10/2017 thể hiện trước đó có việc đổi đất ruộng giữa vợ chồng bà Vũ Thị H với ông Bùi Tiến T1 và thỏa thuận trả lại phần diện tích đất đã đổi cho nhau có sự chứng kiến của ông Bùi Đình T2, là tổ trưởng tổ dân phố thời kỳ đó; Biên bản hòa giải ngày 20/7/2021 của Ủy ban nhân dân phường V, bà Bùi Thị L đã có ý kiến: “*Đề nghị bà H sang thấp hương cho bố tôi, tôi sẽ trả lại đủ 6 thước chỗ nước trắng gần ruộng bà G*”. Điều đó khẳng định giữa vợ chồng bà H và ông Bùi Tiến T1 có việc đổi đất và thỏa thuận trả lại cho nhau phần diện tích đất ruộng đã đổi, thực tế vợ chồng bà H đã trả lại 06 thước đất ruộng cho ông T1, mặc dù việc trả lại này không được lập thành văn bản nhưng thể hiện kể từ khi 2 bên có thỏa thuận trả lại đất đã đổi cho nhau, vợ chồng bà H không còn canh tác tại phần diện tích đất của ông T1 nữa. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/7/2013 của Tòa án nhân dân quận Kiến An, bà H xác nhận phần diện tích đất bà H đã đổi cho ông T1 không phải là phần diện tích đất bà L quản lý sử dụng. Tuy nhiên, theo Biên bản xác minh của Tòa án: “*Tờ bản đồ số 3 tại xã B, thị xã K theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00478 QSDĐ/BH-KA ngày 19/8/1994 của*

Ủy ban nhân dân thị xã K, thành phố Hải Phòng cấp cho ông Bùi Tiến T hiện Ủy ban nhân dân phường không lưu giữ do không được bàn giao. Việc đổi đất giữa ông Bùi Tiến T1 với vợ chồng bà Vũ Thị H diễn ra vào thời gian nào không thể hiện trên các sổ sách đất đai hiện Ủy ban phường đang lưu giữ nên Ủy ban nhân dân phường không nắm được... Ủy ban nhân dân phường không nắm được phần diện tích đất mà vợ chồng bà H ông T đổi cho ông T1 nằm ở vị trí nào của Thửa đất số 430". Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để tiếp tục thu thập chứng cứ là Tờ bản đồ số 3 xã B, thị xã K trước đây thì mới có thể xác định chính xác vị trí phần diện tích đất của vợ chồng bà H hiện do ai đang quản lý sử dụng.

Tại bản tự khai đề ngày 20 tháng 5 năm 2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Bùi Thị L trình bày: Bà là con đẻ của cụ Bùi Tiến T1 sinh năm 1933 (chết ngày 15/12/2018) và cụ Phạm Thị Đ1 sinh năm 1933 (hiện cụ Đ1 vẫn còn sống). Bố mẹ bà sinh được 07 người con, gồm:

1. Bà Bùi Thị Đ2, hiện cư trú tại: Đội 1, thôn Đ, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng.

2. Ông Bùi Tiến T4, sinh năm 1961; hiện cư trú tại: Số nhà 942 đường N, tổ Đ 1, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng.

3. Ông Bùi Tiến L1 (đã chết hơn 10 năm nay). Ông Bùi Tiến L1 có vợ là bà Đ (tôi không nhớ rõ họ tên cụ thể) và có 02 người con đẻ là anh Bùi Tiến L1, anh Bùi Tiến L2 (hiện đang chấp hành án phạt tù tại trại giam Phi Liệt). Bà Đ và anh L1 hiện cư trú tại: Tổ Đ 2, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng.

4. Bà Bùi Thị L3, hiện cư trú tại: Thôn X, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

5. Ông Bùi Tiến L4 (đã chết và chết trước ông Bùi Tiến L1). Ông Bùi Tiến L4 có vợ là bà Hoàng Thị H2, có 03 người con đẻ là chị Bùi Thị Mai L5, chị Bùi Thị T5 và chị Bùi Thị V; Bà H2 và chị V hiện cư trú tại: Tổ Đ 2, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng. Chị L5 và chị T5 đã đi lấy chồng, tôi không biết rõ địa chỉ cụ thể.

6. Ông Bùi Tiến L6 (đã chết nhiều năm). Ông Bùi Tiến L6 có vợ là bà Nguyễn Thị V1, có 02 người con đẻ là anh Bùi Tiến C và chị Bùi Thị T6; Bà V1 và anh C hiện cư trú tại: Tổ Đ 2, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng. Chị T6 đã đi lấy chồng, tôi không biết rõ địa chỉ cụ thể.

7. Và bà là Bùi Thị L, sinh năm 1974; hiện cư trú tại: Số nhà 11 đường X, tổ Đ 2, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng.

Khi bà còn nhỏ (bà không nhớ cụ thể năm nào), bố bà đã đổi ruộng cho vợ chồng ông Bùi Tiến T, bà Vũ Thị H để lấy diện tích là 12 thước đất ao có địa chỉ hiện nay thuộc tổ Đ 2, phường V, để bố bà thả cá; còn bố tôi lấy 06 thước đất ruộng của gia đình bà có địa chỉ tại Bờ Hén thuộc tổ Đ 2, phường V để ông T, bà H

trồng lúa. Khi đổi thì hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không có xác nhận của chính quyền. Năm 1994, ông T và bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 06 thước đất ruộng đã nhận đổi của bố bà (bà không rõ 06 thước đất ruộng này hiện thuộc thửa đất nào). Sau khi đổi thì hai bên gia đình sử dụng ổn định và sử dụng đúng mục đích. Đối với 12 thước đất ao mà bố bà đã nhận đổi của bà H, ông T thì bố bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng khi dồn điền đổi thửa năm 1998 đã được chính quyền địa phương ghi tên ông Bùi Tiến T1 trong bản đồ địa chính của phường đổi với số thửa số 430, tờ bản đồ số 20 diện tích 1333,7m² do ngoài việc đổi ruộng cho vợ chồng bà H, ông T thì bố bà còn đổi ruộng cho bà G, bà N, bà T3 hiện họ vẫn đang cư trú tại tổ Đ 2. Sau khi đổi ruộng thì bố bà là người nộp thuế cho nhà nước.

Năm 2010, bố bà đã chuyển nhượng cho bà và cháu nội là Bùi Thị H1 (con gái ông Bùi Tiến T4) diện tích khoảng 720m² đất ao của thửa số 430, tờ bản đồ số 20 (trong đó, bà 360m², cháu H1 360 m²) và phần đất ao còn lại cho anh trai bà là Bùi Tiến L1, chứ không giao cho bà quản lý sử dụng cả thửa đất này. Phần diện tích đất bà nhận chuyển nhượng từ bố bà giáp với phần diện tích đất của cháu H1; phần diện tích đất của cháu H1 nhận chuyển nhượng từ bố bà giáp với phần diện tích đất mà bố bà cho anh L1 (hiện anh L1 đã chết, chị Đ là vợ anh L1 đang quản lý, sử dụng). Bà khẳng định, phần diện tích đất mà vợ chồng bà Vũ Thị H đang yêu cầu bà phải trả lại không phải là phần đất ao mà bà được bố bà chuyển nhượng cho. Vì vậy, bà không đồng ý trả lại đất cho bà Vũ Thị H, vì các lý do sau: Việc vợ chồng bà H đổi đất cho ông Bùi Tiến T1 là việc thỏa thuận giữa họ với nhau, bà không liên quan gì; bà không được ông Bùi Tiến T1 giao cho quản lý cả thửa đất số 430, tờ bản đồ số 20; phần diện tích đất mà ông Bùi Tiến T1 đã chuyển nhượng cho bà không phải là phần diện tích đất mà ông Bùi Tiến T1 đã đổi cho bà H, ông T, quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H cũng đã thừa nhận việc này.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/7/2023 và tại phiên tòa, người làm chứng là chị Bùi Thị H1 khai:

Chị là cháu nội ruột của ông Bùi Tiến T1 (ông T1 sinh năm 1933, chết năm 2018). Khi ông nội chị còn sống, ông có Thửa đất ruộng số 430, tờ bản đồ số 20, diện tích 1333,7m² (đất nông nghiệp) tại Đ 2, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng được ghi nhận trong bản đồ địa chính của Ủy ban nhân dân phường V. Nguồn gốc ông chị có thửa đất này, một phần là do ông chị được Ủy ban giao đất để canh tác và một phần là do ông chị đổi đất cho bà Vũ Thị G, ông Bùi Tiến T (chồng bà Vũ Thị H), bà Đoàn Thị N và Đoàn Thị T3 từ hồi chị còn bé nên chị không rõ việc đổi đất giữa họ như thế nào, mà chỉ nghe ông chị nói lại. Năm 2010, ông chị có viết giấy chuyển nhượng cô ruột chị là Bùi Thị L diện tích 720m², là một phần của Thửa đất số 430 (có viết giấy chuyển nhượng 02/12/2010), phần còn lại ông cho vợ chồng chú L1 cô Đ. Nhưng sau đó, do cô L không có đủ tiền trả cho ông nên ông và cô L đã thống nhất chuyển nhượng lại cho chị ½ diện tích đất mà

ông đã chuyển nhượng cho cô L là 360m² vào năm 2013 (nhưng thực tế đến 2015 mới viết giấy chuyển nhượng). Sau khi chị và cô L nhận chuyển nhượng đất của ông, chị và cô L đã làm hàng rào sắt và xây tường xác định ranh giới đất giữa 03 nhà và sử dụng ổn định nhiều năm nay. Phần diện tích đất chị và cô L nhận chuyển nhượng của ông T1 là một phần diện tích đất ông T1 đổi cho bà N, bà T3 và phần đất của ông T1 được Ủy ban giao. Còn phần đất ông T1 đổi cho bà G (14 thước) và ông T bà H (12 thước) khoảng hơn 600m², ông T1 đã cho chú ruột chị là Bùi Tiến L1. Hiện chú L1 đã chết nên vợ chú L1 là cô Đ và các con chung của họ đang quản lý, sử dụng diện tích đất này.

Hiện trạng của Thửa đất số 430 như sau: Phần đất của chị đang sử dụng nằm ở giữa Thửa đất 430; phần đất của gia đình ông L1 đang sử dụng hiện giáp với đất nhà bà Đoàn Thị T3 và đất của chị; còn đất của bà Bùi Thị L đang sử dụng giáp với đất của chị và đất của gia đình ông Hoan như sơ đồ mà Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định ngày 13/7/2023. Vì vậy, chị thấy việc bà H khởi kiện đòi bà L đối với phần diện tích đất mà ông T1 đã đổi cho vợ chồng bà H là không đúng, vì thực tế bà L không sử dụng phần diện tích đất này.

Theo biên bản xác minh ngày 05/7/2023 tại Ủy ban nhân dân phường Văn Dấu: Tờ bản đồ số 3 tại xã Bắc Hà, thị xã Kiến An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00478 QSDĐ/BH-KA ngày 19/8/1994 của Ủy ban nhân dân thị xã Kiến An), thành phố Hải Phòng cấp cho ông Bùi Tiến T hiện Ủy ban nhân dân phường không lưu giữ do không được bàn giao. Việc đổi đất giữa ông Bùi Tiến T1 với vợ chồng bà Vũ Thị H diễn ra vào thời gian nào không thể hiện trên các sổ sách đất đai hiện Ủy ban phường đang lưu giữ nên Ủy ban nhân dân phường không nắm được. Đến năm 1998 khi Nhà nước lập hồ sơ địa chính đã ghi tên ông Bùi Tiến T1 quản lý sử dụng thửa số 430, tờ bản đồ số 20, diện tích 1333,7m², địa chỉ hiện nay là tổ Đ 2, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng. Ủy ban nhân dân phường không nắm được phần diện tích đất mà vợ chồng bà H ông T đổi cho ông T1 nằm ở vị trí nào của Thửa đất số 430.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; các điều 158, 160, 161 của Bộ luật Dân sự 2015. Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
- Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án dân sự về tranh chấp về quyền sử dụng đất, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là bà Bùi Thị L; hiện cư trú tại số 11 đường X, tổ dân phố Đ 2, phường V, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, ông Bùi Tiến T vắng mặt, nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: Buộc bà Bùi Thị L phải trả lại diện tích đất canh tác trồng lúa cho vợ chồng nguyên đơn là 10 thước Bắc bộ bằng 240m² thuộc Thửa đất số 710, Tờ bản đồ số 3 tại xã B, thị xã K (nay là phường V, quận K), thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 00478 QSDĐ/BH-KA ngày 19/8/1994 của Ủy ban nhân dân thị xã K, thành phố Hải Phòng cấp cho ông Bùi Tiến T, Hội đồng xét xử đánh giá như sau:

Các đương sự đều xác nhận có việc đổi đất ruộng giữa ông Bùi Tiến T1 với vợ chồng ông Bùi Tiến T và bà Vũ Thị H; điều này còn được thể hiện trong Biên bản hòa giải Đơn trình bày ngày 24/10/2017 giữa ông Bùi Tiến T1 với bà Vũ Thị H nên đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn cho rằng bà không tham gia nên liên quan gì đến việc đổi đất này; bà không được ông Bùi Tiến T1 giao cho quản lý cả thửa đất số 430, tờ bản đồ số 20; diện tích đất ruộng mà bà nhận chuyển nhượng từ ông Bùi Tiến T1 không phải là vị trí đất mà vợ chồng bà H đã đổi cho ông T1. Nguyên đơn cũng xác nhận phần diện tích đất nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn hiện không phải do bị đơn đang quản lý sử dụng, nhưng nguyên đơn vẫn khởi kiện bị đơn, vì cho rằng bị đơn là người được ông Bùi Tiến T1 giao cho quản lý cả thửa đất số 430, tờ bản đồ số 20, diện tích 1333,7m² theo hồ sơ địa chính lập năm 1998 của UBND phường V trong thửa đất này có phần diện tích đất mà vợ chồng nguyên đơn đã đổi cho ông T1. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn

không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông Bùi Tiến T1 giao cho bị đơn quản lý cả thửa đất số 430, tờ bản đồ số 20, diện tích 1333,7m² theo hồ sơ địa chính lập năm 1998 của UBND phường V trong thửa đất này có phần diện tích đất mà vợ chồng nguyên đơn đã đổi cho ông T1. Trong khi đó, bị đơn chỉ thừa nhận ông T1 chuyển nhượng cho bị đơn 1 phần diện tích đất của thửa đất số 430, tờ bản đồ số 20 và vị trí phần diện tích đất bị đơn nhận chuyển nhượng của ông T1 không phải là vị trí phần diện tích đất mà ông T1 đã đổi cho vợ chồng nguyên đơn, phù hợp với các giấy chuyển nhượng đất mà bị đơn đã giao nộp cho Tòa án, phù hợp với lời khai của nguyên đơn, phù hợp với lời khai của những người làm chứng và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án. Xét thấy, bị đơn không phải là người quản lý sử dụng đối với phần diện tích đất mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để tiếp tục thu thập tài liệu, chứng cứ là Tờ bản đồ số 3 tại xã B, thị xã K theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00478 QSDĐ/BH-KA ngày 19/8/1994 của Ủy ban nhân dân thị xã K, thành phố Hải Phòng cấp cho ông Bùi Tiến T. Hội đồng xét xử thấy rằng việc làm này là không cần thiết do chính nguyên đơn cũng thừa nhận bị đơn không phải là người đang quản lý, sử dụng phần diện tích đất mà nguyên đơn kiện đòi, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị này của người bảo vệ.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, do nguyên đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho nguyên đơn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, các điều 228, 235 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều các điều 158, 160, 161 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: Buộc bị đơn là bà Bùi Thị L phải trả lại diện tích đất canh tác trồng lúa cho vợ chồng nguyên đơn là 10 thước Bắc bộ bằng 240m² thuộc Thửa đất số 710, Tờ bản đồ số 3 tại xã

B, thị xã K (nay là phường V, quận K), thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 00478 QSDĐ/BH-KA ngày 19/8/1994 của Ủy ban nhân dân thị xã K, thành phố Hải Phòng cấp cho ông Bùi Tiến T.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Kiến An;
- Chi cục THADS quận Kiến An;
- TANDTP Hải Phòng;
- Lưu: VP; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bình